TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS - PT
Ngày: 16/8/2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và ông Hoàng Quý Sửu.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện P B, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 104/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1950 (Có mặt).

Bà Tạ Thị N, sinh năm 1950 (Vắng mặt).

Ủy quyền cho anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977 (Có mặt).

Trú tại: Xóm N H, xã N M, huyện P B, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Quốc C.

Luật sư văn phòng Đ V, đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Tạ Văn V, sinh năm 1954 (Vắng mặt).
Trú tại: Xóm N H, xã N M, huyện P B, tỉnh Thái Nguyên.

- Người liên quan:

Bà Dương Thị C1, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Trú tại: Xóm N H, xã N M, huyện P B, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn khai: Gia đình ông có 01 thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29, tại xã N M, huyện P B. Ngày 23/3/1987, gia đình ông có cho gia đình ông Tạ Văn V mượn khoảng 80m^{2}đất để xây nhà vệ sinh, khi cho mượn không có giấy tờ gì chứng minh về việc cho mượn. Năm 2001, gia đình ông được UBND huyện P B cấp GCNQSD

đất số vào sổ 00499 ngày 26/6/2001, tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29, có diện tích 800m^2 loại đất ao hồ. Đến năm 2016, gia đình ông mới phát hiện UBND huyện P B đã cấp thiếu 80m^2 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29 trong GCNQSD đất số vào sổ 00499 cấp ngày 26/6/2001. Vì theo sổ thuế đất nông nghiệp số 04 cấp ngày 05/5/1992 xác định thửa đất số 206, không ghi số tờ bản đồ (nay là thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29) có diện tích là 880m^2.Ông xác định 80m^2 còn thiếu tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29 hiện đang bị gia đình ông Tạ Văn V mượn của ông trước đây không trả cho ông. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình ông V, bà C1 phải trả lại cho gia đình ông 80m^2 đất ao hồ đã mượn của gia đình ông năm 1987.

Ngoài ra gia đình ông V còn chiếm của gia đình ông 96m^2 đất mương phần gianh giới phía ngoài thửa đất số 105, tờ bản đồ số 29 của gia đình ông, gia đình ông V đã xây kín hết 96m^2 đất này vào năm 2013. Khiến gia đình ông không có lối thoát nước từ thửa đất số 50 ra ngoài đồng, ông xác định 96m^2 đất này chưa được cấp GCNQSD đất. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình ông V trả lại ông 96m^2 đất mương này, để gia đình ông làm lối thoát nước.

- Ý kiến của ông Nguyễn Văn H (Là người được ông Đ ủy quyền): Nhất trí với ý kiến của bố anh, không có ý kiến gì thêm.

- Ý kiến của bà N: Nhất trí với ý kiến của ông Đ, không có ý kiến gì thêm.

Bị đơn ông Tạ Văn V khai: Gia đình ông với gia đình ông Nguyễn Văn Đ, bà Tạ Thị N có mối quan hệ làng xóm, từ trước đến nay không có mâu thuẫn gì. Trước kia đất ao của nhà ông và ao nhà ông Đ có một bờ lũy rộng 6 mét, sau đó gia đình ông Đ phá ao để làm ruộng, ông Đ thuê người đội đất đổ ra ao làm ruộng. Sau đó gia đình ông Đ căng dây xây bờ rào đến sát bờ ao của gia đình ông, một thời gian sau ông Đ phát đơn kiện ông của gia đình ông 80m^2, vụ việc đã được giải quyết tại UBND xã N M, huyện P B. Tại UBND xã N M, cán bộ địa chính đã căn cứ vào bản đồ địa chính 1992 xác định gia đình nhà ông không lấn chiếm đất. Ông xác định không lấn chiếm 80m^2 đất tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29 của gia đình ông Đ, đề nghị Tòa án nhân dân huyện P B bác yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Đ về việc đòi gia đình ông trả 80m^2 đất, mà gia đình ông Đ kiện đòi gia đình ông. Còn việc ông Đ yêu cầu ông phải trả gia đình ông 96m^2 đất mương nằm sát với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 29 của gia đình ông Đ, thì ông xác định đây là đất công, do UBND xã N M quản lý, gia đình ông không hề lấn chiếm diện tích đất này. Việc gia đình ông Đ yêu cầu gia đình ông phải trả lại diện tích đất mương này là không có căn cứ, vì gia đình ông không hề lấn chiếm diện tích đất này. Ông Đ nhânvụ kiện này để gây sức ép với UBND xã N M cấp GCNQSD đất cho gia đình ông đối với diện tích đất công này hòng chiếm diện tích đất này. Ông đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm việc kiện của gia đình ông Đ, vì gia đình ông đã kiện rất nhiều người trong xã, gây mất tình đoàn kết trong Xóm N H, xã N M.

- Ý kiến của bà Dương Thị C1 (Vợ ông V): Bà nhất trí với ý kiến của ông V, không có ý kiến gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện P B đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/10/2020 và 26/7/2021 xác định thửa đất số 50, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã N M có diện tích 800m^2 loại đất trồng màu, thửa đất này giáp với thửa đất số 104 của gia đình ông Tạ Văn V, gia đình ông Đ có xây một bờ tường rào cao khoảng 1,5m,

dài 7,8 mét bằng gạch chỉ, xây năm 2013, cạnh bờ rào nhà ông Đ có trồng một rặng cây Sưa. Quá trình thẩm định, ông Đ không chỉ được vị trí đất tranh chấp ở chỗ nào, nhưng gia đình ông Đ cho rằng 80m^2 đất đang tranh chấp nằm trong thửa đất số 104, tờ bản đồ số 29 của gia đình ông V, trên diện tích đất đang tranh chấp này gia đình ông V có xây công trình gồm nhà sát gạo, chuồng chăn nuôi lợn.

Phần diện tích đất mương, mà ông Đ cho rằng gia đình ông V xây lấn chiếm vào, không cho nướctừ thửa 50 và 105 chảy ra ngoài cánh đồng. Qua thẩm định thấy diện tích đất mương này không nằm trong GCNQSD đất của gia đình ông Đ, ông V, hiện trạng của con mương có ranh giới rõ ràng, không bị ai lấn chiếm. Đại diện UBND xã N M xác định diện tích con mương này là đất công, do xã quản lý, không phải là diện tích đất của gia đình ông Đ.

Tại biên bản định giá ngày 26/7/2021, hội đồng định giá do Tòa án thành lập đã xác định, cụ thể như sau:

1. Về diện tích đất đang tranh chấp xác định là đất trồng lúa:

80m^2 x 75.000đ/m^2 = 6.000.000đ.

2. Đoạn tường rào do gia đình ông Đ xâydựng năm 2013:

Giá trị còn lại là: 278.560đ.

3. Công trình xây dựng do gia đình ông Tạ Văn V gồm gian nhà để máy sát gạo, chuồng lợn xây năm 2005: Đã hết khấu hao, hội đồng định giá xác định giá trị sử dụng còn lại là: 13.445.844đ.

4. Về phần diện tích đất làm mương, là loại đất nông nghiệp: Hội đồng định giá xác định đây là phần diện tích đất công. Nên không tiến hành định giá phần diện tích đất này.

Với nội dung trên, tại bản án Bản án số: 23/2021/DSST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện P B đã xét xử và quyết định. Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 khoản 1 Điều 147, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 166; 202 Luật đất đai năm 2013;Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ, bà Tạ Thị N về việc đòi lại 80m^{2}đất nông nghiệp và 96m^2 đất mương đối với ông Tạ Văn V, bà Dương Thị C1.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Đ, bà N phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng cho việc thẩm định, định giá, đo đất.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí DSST cho ôngĐức, bà N vì ông bà thuộc diện người cao tuổi. Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn H là người được ông Đ, bà N ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án số tiền 300.000đ tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, theo biên lai số 0000344 ngày 02/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P B, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2021 ông Đ làm đơn kháng cáo bản án với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông và cho rằng diện tích đất tranh chấp 80m2 không phải của ông là không đúng vì ông vẫn nộp thuế với nhà nước. Việc ông khởi kiện ông V lấn mương thoát nước chung trong đó có gia đình nhà ông sử dụng dẫn đến mương nước hiện nay nhỏ đi ông không nhất trí, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại cho ông.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: 80m^2 nằm trong thửa 50 là do gia đình ông Đ cho gia đình ông V mượn, tuy yêu cầu khởi kiện của ông Đ là đòi 80m^2 nhưng qua đo đạc nay chỉ yêu cầu đòi 21m^2. Chứng cứ của nguyên đơn là sổ thuế năm 1992; Đối với 96m^2 thì nguyên đơn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng là của nguyên đơn xin của ông Lợi. Nay đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Văn V, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P B, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: đơn kháng cáo của ông Đ làm trong hạn luật định đã nộp tiền tạm ứng án phí được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Đ thì thấy: Ông Nguyễn Văn Đ, bà Tạ Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Tạ Văn V, bà Dương Thị C1 trả cho cho gia đình ông bà 80m^2 đất nông nghiệp (tại phiên toà phúc thẩm yêu cầu trả 21m^2), mà ông Đ cho rằng tháng 3/1987 gia đình ông V đã mượn của gia đình ông để xây công trình phụ, và diện tích đất mương 96m^2 trước kia mương rộng hơn nhưng đến nay gia đình ông V đã xây làm mương nước hẹp lại lảm ảnh hưởng đến việc thoát nước của các gia đình trong đó có gia đình ông.

[2.1].Nội dung ông Đ cho rằng ông cho ông V mượn diện tích đất 80m2 không có giấy tờ ông đòi lại, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ và tại phiên tòa ngày hôm nay, gia đình ông Đ không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc gia đình ông V, bà C1 mượn 80m^2 đất vào tháng 3/1987. Không có tài liệu nào xác định phần diện tích đất mương, tranh chấp với gia đình ông V đã được cấp cho gia đình ông Đ. Ông Đ chỉ cung cấp được 01 sổ thuế nông nghiệp gia đình số 04, cấp ngày 05/5/1992, trong đó ông xác định thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29, trước đây là thửa đất số

206, loại đất ao có diện tích 880m^2; 01 GCNQSD đất số vào sổ 00499 cấp ngày 26/6/2001.

- Tại công văn số 2516/STNMT – ĐĐBĐVT ngày 20/8/2020, của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên xác định: *Thửa đất số 50, tờ bản đồ địa chính số 29, xã N M đo vẽ năm 1994, theo hiện trạng đo đạc năm 2019 nay là các thửa 163, 170 tờ bản đồ số 47. Hiện nay đang có sự tranh chấp, chưa thực hiện việc giao nhận với chủ sử dụng đất. Theo số liệu đo đạc, tính toán thể hiện trên bản đồ đo vẽ theo hiện trạng ở thực địa tại tờ số 47 thửa đất số 163 có diện tích là 762,7m^2; thửa đất số 170 có diện tích là 96,3m^2* (BL 99).

- Tại kết quả đo đạc hiện trạng của Công ty TNHH xây dựng và đo đạc bản đồ HF, đo đạc lại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29 có kết quả là 859m^2 (BL 119).

Như vậy ông Đ sử dụng nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện P B đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/10/2020 và 26/7/2021 xác định thửa đất số 50, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã N M có diện tích 800m^2 loại đất trồng màu, phần diện tích đất ông Đ cho rằng là của gia đình nhà mình nhưng trên thực tế bản đo vẽ diện tích đất tranh chấp nằm trên thửa đất 104 của gia đình ông V.

Tại phiên toà phúc thẩm phía nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, từ yêu cầu đòi bị đơn 80m^2 xuống còn đòi 21m^2 và xác định 21m^2 này nằm trong thửa 104 của bị đơn. HĐXX thấy rằng: Hiện nay thửa đất của ông Đ giáp với thửa đất số 104 của gia đình ông Tạ Văn V, gia đình ông Đ có xây một bờ tường rào cao khoảng 1,5m, dài 7,8m bằng gạch chỉ, xây năm 2013, cạnh bờ rào nhà ông Đ có trồng một rặng cây Sưa điều đó thể hiện ông Đ đã tự xác định ranh giới và thừa nhận bằng việc xây hàng rào ngăn cách.

Như vậy, việc ông Nguyễn Văn Đ và bà Tạ Thị N khởi kiện ông Tạ Văn V yêu cầu trả lại 80m^2 nằm trong thửa 104 đã được cấp cho ông V là khong có căn cứ để chấp nhận.

[2.2].Trong quá trình xét xử phúc thẩm ông Tạ Văn Đức có đơn đề nghị xem xét tiến hành đo lại thửa đất số 50 và gianh giới thửa 105. HĐXX thấy :Trong quá trình giải quyết Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định tại chỗ, trình tự thủ tục được tiến hành đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông Đ.

[2.3].Đối với diện tích đất 96m^2 mương nước ông Đ kháng cáo thì thấy diện tích đất này ông Đ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết UBND xã xác định mương nước là đất công nếu ông V có sự lấn chiếm đất công thì thuộc thẩm quyền của Ủy ban xã giải quyết, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại giải quyết trong vụ án là không đúng tuy nhiên cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của ông Đ khởi kiện tại Tòa án nên để ổn định bản án cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.4]. Từ những tài liệu chứng cứ và phân tích như trên. HĐXX thấy rằng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đ và lời trình bày của luật sư.

[2.2]. Lời đề nghị của đại diện VKS nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên toà là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 166; 202 Luật đất đai năm 2013;Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 23/DSST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện P B.

Tuyên xử:

1 . Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ, bà Tạ Thị N về việc đòi lại 80m^{2}đất nông nghiệp và 96m^2 đất mương đối với ông Tạ Văn V, bà Dương Thị C1.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Đ, bà N phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng cho việc thẩm định, định giá, đo đất.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm : Miễn toàn bộ án phí DSST và án phí phúc thẩm cho ông Đ, bà N vì ông bà thuộc diện người cao tuổi. Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn H là người được ông Đ, bà N ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án số tiền 300.000đ tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, theo biên lai số 0000344 ngày 02/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P B, tỉnh Thái Nguyên 300.000đ theo theo biên lai số 0002518 ngày 01 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P B, tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện P B;
- THADS huyện P B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Lý